

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 164/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 02 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh;
- Ông Nguyễn Văn Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Văn Bé - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1643/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1974 (Có mặt);
- Bị đơn:** Ông Lê Vũ D, sinh năm: 1969 (Vắng mặt).

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số C M, tổ A, ấp E, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 28/10/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:*

Bà và ông Lê Vũ D xây dựng gia đình năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, có tổ chức cưới, hai bên tự nguyện. Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng bà sinh sống tại gia đình bên bà ở ấp E, xã P, huyện C, sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D sống không có trách nhiệm với gia đình, không lo làm ăn, chỉ ở nhà chăn nuôi, tiền bạc có từ chăn nuôi ông D chỉ lo cho bản thân, tiêu xài hoang phí, làm ra bao nhiêu đổ vào nhậu nhẹt, mỗi lần say xỉn thường kiếm chuyện chửi mắng vợ con, không ai khuyên ngăn được. Lúc đầu bà tưởng do vợ chồng chậm có con nên ông D buồn chán, nhưng từ khi sinh con ra ông D cũng không phụ lo gì cho gia đình, vợ chồng bà đã ly thân hơn mười mấy năm nay, không ai quan tâm đến ai, vì không còn hạnh phúc nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Bà và ông D có 01 con chung tên Lê Vũ Hoàng N, sinh ngày 19/9/2014, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung bà và ông D tự thỏa thuận, nợ chung không có.

* Bị đơn là ông Lê Vũ D vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 28/10/2022, bà Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Lê Vũ D, con chung có 01 cháu bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là ông D cư trú tại số C M, tổ A, ấp E, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là ông Lê Vũ D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (ông D nhận trực tiếp và mẹ ông D là bà Nguyễn Thị Ánh T1 nhận thay các văn bản tố tụng) nhưng vẫn không đến Tòa án, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông D theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Lê Vũ D tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 121/2003, quyển số 01, ngày 20/10/2003 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C cấp, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà T thì bà và ông D tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2003, vợ chồng sống hạnh phúc bên gia đình bà, đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D không quan tâm đến gia đình, không lo lắng về kinh tế, tiền bạc làm ra chỉ lo nhậu nhẹt, thường xuyên say xỉn chửi mắng vợ con, bà có khuyên can nhưng ông D không sửa đổi, bà và ông D đã ly thân, bà nhận thấy giữa bà và ông D không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Xét ông D không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông D không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà T, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà T và ông D đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông D là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà **T** và ông **D** có 01 con chung tên **Lê Vũ Hoàng N**, sinh ngày 19/9/2014. Bà **T** yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, cháu **N** cũng có nguyện vọng được sống cùng mẹ, để ổn định tâm sinh lý và đảm bảo quyền lợi của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu **N** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà **T** không cấp dưỡng nuôi con chung, ông **D** không đến Tòa án để có ý kiến về con chung nên nếu sau này bà **T** có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà **T** xác định bà và ông **D** tự thỏa thuận, không tranh chấp.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà **T** xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà **T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị Ngọc T** về việc cho ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Lê Vũ D**.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 121/2003, quyển số 01, ngày 20/10/2003 do Ủy ban nhân dân xã **P**, huyện **C** cấp cho bà **T** và ông **D** không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà **T** và ông **D** có 01 con chung **Lê Vũ Hoàng N**, sinh ngày 19/9/2014.

Giao cháu **N** cho bà **T** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà **T** về việc tạm thời không yêu cầu ông **D** cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Bà **T** xác định bà và ông **D** tự thỏa thuận, không tranh chấp.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà **T** xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà **T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà **T** đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2022/0020252 ngày 22/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi. Bà **T** đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**